

PHẦN THỨ NHẤT
VIỆT NGỮ HỌC

HIỆN TƯỢNG CHUYỂN LOẠI TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH – ỨNG DỤNG VÀO DẠY TIẾNG

Võ Thị Ngọc Ân*

TÓM TẮT

Bài viết trình bày đặc điểm, các kiểu chuyển loại của từ trong tiếng Việt và tiếng Anh; đồng thời gợi mở một số cách thức giảng dạy từ chuyển loại dựa trên cơ sở đối chiếu sự tương đồng và dị biệt của hiện tượng chuyển loại giữa hai ngôn ngữ này.

Từ khoá: từ chuyển loại, hiện tượng chuyển loại, cấu tạo từ, dạy tiếng

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện tượng chuyển loại tuyệt đối/hoàn toàn (conversion/zero derivation)¹ được xem là một trong những hiện tượng có tính phổ quát của các ngôn ngữ. Có thể nói quan niệm này bắt nguồn từ học thuyết của F.de Saussure về bản chất hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ. Nghĩa là, theo F.de Saussure, quan hệ giữa cái biểu hiện (signifier) - vô ngữ âm của từ - hữu hạn và cái được biểu hiện (signified) - hiện thực khách quan cần phản ánh - vô hạn.

Chuyển loại là “một phương thức cấu tạo từ trong đó một từ mới thuộc từ loại này được tạo ra từ một từ thuộc từ loại khác mà vẫn giữ nguyên vô âm thanh, đồng thời tạo ra ý nghĩa mới có quan hệ nhất định với ý nghĩa của từ xuất phát, và nhận những đặc trưng ngữ pháp mới (thể hiện khả năng kết hợp và chức năng làm thành phần câu) khác với đặc trưng ngữ pháp của từ xuất phát”². Chuyển loại thể hiện một đặc tính quan trọng của ngôn ngữ: tính tiết kiệm.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập nên hiện tượng chuyển loại rất phổ biến; còn tiếng Anh là một ngôn ngữ biến hình, phân tích tính, nên ngoài hiện tượng chuyển loại tuyệt đối (thường có ở ngôn ngữ

* Thạc sĩ, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM

¹ Ở bài viết này, “**chuyển loại tuyệt đối/hoàn toàn**” được gọi vắn tắt là “**chuyển loại**”.

² Hà Quang Năng (1981), “Một số suy nghĩ về hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt”, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ – tập 2*, NXB Khoa học Xã hội.

đơn lập, phân tích tính) còn có thêm chuyển loại tương đối (thường có ở ngôn ngữ biến hình). Do vậy khi trình bày các kiểu chuyển loại (tuyệt đối) trong tiếng Anh, bài viết còn đề cập đến hiện tượng chuyển loại tương đối – trong đó từ chuyển loại có thay đổi nhỏ như thêm phụ tố, chuyển đổi âm/trọng âm trong từ.

Bài viết chủ yếu khảo sát các kiểu chuyển loại tuyệt đối trong tiếng Việt và tiếng Anh, đồng thời gợi mở một số cách thức giảng dạy từ chuyển loại dựa trên cơ sở đối chiếu sự tương đồng và dị biệt của hiện tượng chuyển loại của hai ngôn ngữ này.

Về hướng chuyển loại, nhìn chung, có hai cách tiếp cận lịch đại và đồng đại để xác định hướng chuyển. Cách tiếp cận lịch đại (từ nguyên học) thì khách quan và chính xác nhưng gặp phải khó khăn là thời điểm xuất hiện của các từ gốc (ở hiện tượng chuyển loại) không phải lúc nào cũng được ghi nhận đầy đủ, đặc biệt là ở tiếng Việt. Do vậy, hướng chuyển loại của từ trong bài viết ở cả hai ngôn ngữ chỉ mang tính chất tương đối vì cần có những minh chứng xác đáng theo tiêu chí lịch đại.

2. CÁC KIỂU CHUYỂN LOẠI TRONG TIẾNG VIỆT

Hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt có thể xảy ra ở tất cả mọi từ loại – cả từ loại thực từ lẫn từ loại không phải thực từ. Sau đây là một số kiểu chuyển loại tiêu biểu.

2.1. *Chuyển loại giữa hai thực từ*

2.1.1. *Chuyển loại giữa danh từ và động từ*

2.1.1.1. Danh từ chuyển loại thành động từ

Danh từ chuyển loại thành động từ bao gồm danh từ chỉ công cụ, phương tiện; danh từ gọi tên sự vật, đối tượng, hiện tượng nảy sinh do kết quả hoạt động của con người và tác động của các hiện tượng thiên nhiên, v.v..

Quan sát các ví dụ sau:

(1) a. Trong điều₁ xếp từng gói ngô, máy quả đào.

(Miền Tây - Tô Hoài)

b. *Con thương ơi, con quý ơi, mẹ địu con đi nhà gửi trẻ.*

(*Địu con đi nhà trẻ* - Đào Ngọc Dung)

Ở ví dụ (1), *địu*₁ là danh từ chỉ đồ dùng của bà con dân tộc, thường đan bằng mây, tre, dùng để đựng các thứ khi đi làm nương, rẫy. Còn *địu*₂ là động từ chỉ hành động mang bằng cái địu.

(2) a. *Chiếc bình gốm có gợn.*

b. *Nền trời trong vắt không gợn một tí mây. Cũng không gợn một làn gió.*

(*Ngoại ô* - Nguyễn Đình Lạp)

Ở ví dụ (2), *gợn*₁ là danh từ chỉ cái nổi lên như những nếp nhăn hoặc những vết nhỏ làm mất đi phần nào sự bằng phẳng, sự trong suốt. Còn *gợn*₂ là động từ.

2.1.1.2. Động từ chuyển loại thành danh từ

Xét các ví dụ sau:

(3) *Đang trưa ăn mày₁ vào chùa*

Sư ra cho một lá bùa rồi đi

Lá bùa chẳng biết làm chi

Ăn mày₁ nhét túi lại đi ăn mày₂.

(*Vào chùa* - Đồng Đức Bốn)

Trong ví dụ (3), *ăn mày*₁ là danh từ chỉ người đi xin của bố thí để sống. Còn *ăn mày*₂ là động từ thực hiện hành động đi xin của bố thí của người ăn mày.

(4) a. *Trông vẻ mặt tươi tắn, nhí nhảnh của cô, Thường cảm giác₁ như cô đã quên bằng những điều mình vừa nói, những trần trụi dường như vượt quá tuổi tác của cô.*

(*Bong bóng lên trời* - Nguyễn Nhật Ánh)

b. *Tôi bỗng có cảm giác₂ thèm ghê gớm: không phải thèm ăn, không phải thèm ngủ, không phải thèm thuốc lá...*

(*Tuổi 20 yêu dấu* - Nguyễn Huy Thiệp)

Ở ví dụ (4), *cảm giác*₁ là động từ chỉ trạng thái nhận thức chủ quan bằng cảm tính về sự vật/hiện tượng nào đó. Còn *cảm giác*₂ là danh từ chỉ điều nhận thấy trên cảm tính.

Theo Hoàng Văn Hành (1998), trong 700 trường hợp chuyển loại giữa danh từ và động từ, số lượng động từ chuyển thành danh từ chiếm 25%. Trong đó, các động từ thuộc kiểu loại sau có khả năng chuyển loại nhiều hơn cả:

i) Nhóm động từ biểu thị các hoạt động chính trị - xã hội có khả năng chuyển loại sang danh từ nhiều nhất, chiếm 47% trong số 305 trường hợp được xem xét. Động từ trong nhóm này hầu hết là từ đa tiết và có nguồn gốc Hán – Việt như: *bổ nhiệm, cảnh cáo, cạnh tranh, huấn luyện, quyết nghị, tố cáo, truy nã, điều hòa, đăng ký, kiến nghị, đề nghị, hiệu triệu, định nghĩa, dự thảo*, v.v..

ii) Nhóm đứng thứ hai là các động từ biểu thị hoạt động của con người, chiếm 32,5% trong số 305 trường hợp được xem xét. Đó là các từ như *bó, buộc, cuộn, dúm, ôm, túm, đùm, vốc, chụp, tát, khứa, cấn, cấn, gắp*, v.v.. Hầu hết các từ thuộc loại này là từ đơn tiết và có nguồn gốc thuần Việt.

iii) Nhóm thứ ba là các động từ biểu thị những hoạt động cụ thể của con người, điển hình cho nghề nghiệp nhất định, hoặc chức vụ, nghĩa vụ của con người. Các động từ thuộc loại này chiếm 17% trong 305 trường hợp khảo sát: *do thám, dự thẩm, chỉ huy, cấp dưỡng, giao liên, cứu thương, đặc công, đạo diễn, phiên dịch*, v.v.. Phần lớn là từ đa tiết và có nguồn gốc Hán – Việt [2 : 183-184].

2.1.2. Chuyển loại giữa danh từ và tính từ

2.1.2.1. Danh từ thành tính từ

Qua khảo sát, Hoàng Văn Hành (1998) cho thấy tính từ được cấu tạo thành danh từ theo con đường chuyển loại chiếm số lượng tương đối lớn trong tiếng Việt [2 : 176-178]. Danh từ chuyển hóa sang tính từ thường theo phép ẩn dụ, nghĩa là lấy một tên gọi của một sự vật có một tính chất cụ thể nào đó để biểu thị tính chất trừu tượng, như sau:

(5) a. *San thì bây giờ đã nhà quê đặc.* (NC 1, 12)

b. Bà quê lắm. (NTT, 49)³

- (6) Bà, một người Huế rất Hà Nội mà tôi cứ quen miệng gọi là cô như hồi nào.

(Nguyễn Tuân)

- (7) a. Sự khởi đầu của hành tinh Khí₁ ⁴

b. Thôi khí₂ a, đừng có méo mồm méo miệng mà ớn ớn.

(Chiếc lư đồng mắt cua - Nguyễn Tuân)

Ở ví dụ (5), *nhà quê* là tên gọi khác của *nông thôn*, có đặc điểm là mộc mạc, giản dị, chân chất và nó được chuyển loại dùng để chỉ một khía cạnh nào đó trong các tính chất của nó (quê mùa, kém về thanh tao, lịch sự). Còn ở ví dụ (6), *Hà Nội* là “tên thủ đô của Việt Nam” được dùng như tính từ chỉ tính chất của người Hà Nội. Ở ví dụ (7), danh từ *khí*₁ chỉ loài vật có tính cách tò mò, tinh quái, hay quấy rối, thích đùa giỡn, có thể chuyển thành tính từ *khí*₂ nhằm chỉ tính cách đáng buồn cười, đáng bực mình (*đồ khí, thằng khí,...*)

Nhìn chung, những tính từ được tạo thành từ danh từ thường chứa đựng những sắc thái biểu cảm, đánh giá rất rõ rệt trong ý nghĩa của chúng (so sánh: “Bọn chúng xảo quyết và ranh mãnh lắm” → “Bọn chúng cáo lắm”). Như vậy, bằng con đường chuyển loại, tiếng Việt có thêm những phương tiện khác nhau để thể hiện một đặc điểm, một thuộc tính trừu tượng thông qua những cái cụ thể hơn, dễ cảm thụ hơn và giàu hình ảnh hơn [2: 183-184].

2.1.2.2 Tính từ thành danh từ

So với danh từ và động từ, tính từ ít có khả năng chuyển loại hơn. Phần lớn tính từ chuyển loại chủ yếu ở dạng này là tính từ biểu thị phẩm chất, đặc điểm của người, vật, hiện tượng được dùng để biểu thị danh từ chỉ người, vật, hiện tượng có phẩm chất hoặc đặc điểm đó.

Quan sát ví dụ sau:

- (8) a. Tôi nín lặng rất lâu, nghĩ mà ngao ngán cho ông bạn Cố tri₁.

(Nguyễn Khải)

³ dt Nguyễn Kim Thân (1997)

⁴ Tựa phim *Dawn of The Planet of The Apes*

b. *Gió đưa cây trúc ngã quỳ*

Đi đâu mà bỏ cố tri₂ đợi chờ.

(Ca dao)

Ở ví dụ (8), *cố tri*₁ là tính từ chỉ quen biết thân thiết từ lâu. Còn *cố tri*₂ là danh từ chỉ người bạn cũ.

Theo Nguyễn Kim Thản (1997), có mấy tính từ sau có thể coi là đã chuyển hóa ổn định thành động từ ngoại động: *quý* (*quý con*), *ngghiêm* (*ngghiêm nét mặt lại*), *hỗn* (*Ừ, hỗn của ai thì hỗn, chứ sao được hỗn ngay của cụ chánh Ba*) (NCH 2, II, 35), *dịu* (*quan phủ dịu giọng*) (NTT, 117), v.v.⁵.

2.1.3. *Chuyển loại giữa động từ và tính từ*

2.1.3.1. Động từ thành tính từ

Xem xét các ví dụ sau:

(9) a. *Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy₁*

Mất ổ bầy chim dáo dác bay

(*Chạy giặc* - Nguyễn Đình Chiểu)

b. *Những ngày sắp Tết hàng bán rất chạy₂.*

Trong ví dụ (9), *chạy*₁ là động từ di chuyển thân thể bằng những bước nhanh, mạnh và liên tiếp. Còn *chạy*₂ là tính từ chỉ việc bán hàng nhanh, thuận lợi, có nhiều người mua.

(10) a. *Mười một giờ. Đồng hồ nhà hàng xóm đong đưa₁ gõ nhịp.*

(*Hậu thiên đường* - Nguyễn Thị Thu Huệ)

b. *Gã kia đại nét chơi bời*

Mà con người ấy là người đong đưa₂

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

Ở ví dụ (10), *đong đưa*₁ là động từ chỉ hành động đưa qua đưa lại. Còn *đong đưa*₂ là tính từ chỉ tính tráo trở, không thật thà.

⁵ Nguyễn Kim Thản (1997)

2.1.3.2. Tính từ thành động từ

Xem xét các ví dụ sau:

(11) a. Bao nhiêu các phép tiên ban

Dạy cho họ Thạch chu toàn₁ tinh thông.

(Truyện Thạch Sanh – Khuyết danh)

b. Kiểm soát thời gian, chu toàn₂ mọi việc ⁶

Ở ví dụ (11), chu toàn₁ là tính từ chỉ tính đầy đủ và trọn vẹn. Còn chu toàn₂ là động từ chỉ hành động làm cho đầy đủ, không thiếu thứ gì.

2.2. Chuyển loại giữa thực từ và hư từ

Việc thực từ chuyển sang hư từ là xu thế chung của nhiều loại ngôn ngữ và hiện tượng này được nhiều nhà nghiên cứu gọi là hiện tượng ngữ pháp hoá hay hư hoá. Các động từ chỉ hướng vận động như: ra, vào, lên, xuống, về, lại, sang, qua... hoặc những từ chỉ vị trí như: ở, trên, trong, trước, giữa, cạnh, bên... rất có thể đã trải qua quá trình ngữ pháp hóa để rồi được sử dụng với tư cách của giới từ.

Quan sát các ví dụ sau:

(12) a. Qua nửa đời phiêu dạt, con lại về₁ úp mặt vào sông quê

(Khúc hát sông quê – Nguyễn Trọng Tạo)

b. Từ chiến trường xưa nhớ về₂ ái ngại

(Màu tím hoa sim - Hữu Loan)

c. Bảy năm về₃ trước, em mười bảy

(Núi đôi – Vũ Cao)

Ở ví dụ (12), về₁ là động từ di chuyển trở lại chỗ của mình, nơi ở, nơi quê hương của mình; về₂ là phó từ chỉ hướng, về₃ là quan hệ từ.

2.2.1. Chuyển loại giữa danh từ và hư từ

Danh từ chuyển hóa thành hư từ rất hiếm, và từ thường gặp nhất là *của*.

⁶ Alec Mackenzie, Pat Nickerson (Quốc Đạt dịch) (2012), *The Time Trap*, NXB Lao động - Xã hội.

Quan sát ví dụ sau:

(13) a. *Chúng đốt nhà cướp của₁ của₂ chúng tôi.*⁷

b. *Quan niệm lắm con nhiều của₁ của₂ người xưa không còn phù hợp với ngày nay.*

Trong ví dụ (13), *của*₁ là danh từ chỉ tài sản, còn *của*₂ là kết từ chỉ quan hệ sở hữu.

Ta cũng có thể gặp hiện tượng danh từ chuyển loại thành cảm từ. Các từ như *trời*, *chúa*, *khí*, *chó*,... có thể được chuyển loại theo hướng này (trong các câu cảm thán).

Xem xét các ví dụ sau:

(14) a. *Trời₁ mưa thì mặc trời₁ mưa*

Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi.

(Ca dao)

b. *Trời₂! Còn gì bút rút và bắn khoản bằng yêu nhau mà không thể gặp nhau!*

(*Quê người* - Tô Hoài)

Ở ví dụ (14), *trời*₁ là danh từ chỉ khoảng không gian vô tận mà ta nhìn thấy như một hình vòm úp trên mặt đất. Đã có sự hư hóa từ danh từ *trời*₁ sang cảm từ *trời*₂ (chỉ tiếng thốt ra để biểu lộ sự ngạc nhiên hay than thở).

2.2.2. Chuyển loại giữa động từ và hư từ

2.2.2.1. Động từ chuyển loại thành kết từ

Kiểu chuyển loại này khá phổ biến. Xem xét các ví dụ sau:

(15) a. *Người ơi người ở đừng về₁*

(Ca dao)

b. *Hãy nói về₂ cuộc đời khi tôi không còn nữa
Sẽ lấy được những gì về₁ bên kia thế giới.*

(*Khúc Thụy Du* – Anh Bằng)

⁷ dt Nguyễn Kim Thân (1997)

Ở ví dụ (15), $về_1$ là động từ chuyển hóa thành $về_2$ là kết từ chỉ hướng.

(16) a. Nàng rằng: Đã quyết một bề...

(Truyện Kiều – Nguyễn Du)

b. Mong rằng thế giới luôn mãi hoà bình.

Trong (16a), rằng trước đây là động từ có nghĩa là nói; còn trong (16b), rằng là kết từ.

2.2.2.2. Động từ chuyển loại thành phụ từ hay trợ từ

Xem xét các ví dụ sau:

(17) a. Em đi qua chuyển đồ thấy con trăng đang nằm ngủ

(Biết đâu nguồn cội - Trịnh Công Sơn)

b. Mắt chợt tìm nhau rồi lại quay đi

(Hương thầm - Phan Thị Thanh Nhàn)

Ở ví dụ (17a), đi là động từ chuyển động có hướng. Còn ở ví dụ (17b), đi là phụ từ chỉ hướng.

(18) a. Đường đi suốt mùa, nắng lên₁ thấp đầy

(Hạ trắng - Trịnh Công Sơn)

b. Em đứng lên₂ gọi mưa vào hạ

(Gọi tên bốn mùa - Trịnh Công Sơn)

Ở ví dụ (18), lên₁ là động từ chuyển động. Còn lên₂ là phụ từ chỉ hướng.

Điều cần chú ý là trong khẩu ngữ có một số trợ từ như *vâng, dạ, ơi, ừ*, v.v. lâm thời chuyển loại sang động từ, như sau:

(19) a. Ông dạy thế nào con cũng xin vâng. (NTT66)⁸

b. Mợ ừ đi! (NCH, 2, I, 11)

c. Lý trưởng dạ một tiếng dài. (NTT, 117)

d. Ông quay lại, à một tiếng rất thiếu tự nhiên. (NCH 1, 54)

⁸ dt Nguyễn Kim Thán (1997)

3. Các kiểu loại và phương thức chuyển loại trong tiếng Anh

3.1. Chuyển loại giữa hai thực từ

Ba dạng chuyển loại chính là danh từ chuyển loại thành động từ, tính từ chuyển loại thành động từ và động từ chuyển loại thành danh từ [11 : 408]. Theo M. Fernández, các từ chuyển loại chủ yếu là danh từ và động từ: phần lớn danh từ chuyển loại (97,23%) là từ động từ và phần lớn động từ chuyển loại (93,10%) là từ danh từ [13 : 14, 17].

3.1.1. Chuyển loại giữa danh từ và động từ

3.1.1.1. Danh từ chuyển thành động từ

Đây là hiện tượng chuyển loại phổ biến nhất trong tiếng Anh⁹, chẳng hạn danh từ *access* (truy cập) thành động từ như trong *access the file*¹⁰ (truy cập các tập tin); tương tự *host_n* (chủ nhà) thành *host_v a party* (tổ chức/“làm chủ” một bữa tiệc); *chair_n* (ghế) thành *chair_v the meeting* (chủ trì cuộc họp); hoặc như ví dụ sau: *Don't talk_v the talk_n if you can't walk_v the walk_n*.

Theo quan điểm ngữ nghĩa-ngữ pháp, dạng chuyển loại từ danh từ sang động từ có thể cách phân định theo các nhóm như sau:¹¹

TT	Động từ được chuyển đổi từ danh từ biểu thị người, động vật hoặc vật	Ý nghĩa
1.	<i>to father</i> (xử sự như là cha), <i>captain</i> (là đội trưởng/cầm đầu), <i>nurse</i> (hành động như là y tá), <i>witness</i> (chứng kiến), <i>referee</i> (làm trọng tài), <i>hostess</i> (làm tiếp viên), <i>parrot</i> (nói như vẹt), ... vd. <i>to nurse the baby</i> (chăm sóc cho em bé).	<i>to behave/act like/be N</i> (hành xử/hành động như/là N)

⁹ I. Plag (1999), dựa theo từ điển *Oxford English Dictionary*, cho thấy có đến 488 động từ được chuyển loại từ danh từ.

¹⁰ Cụm từ tương đương với *access_v the file* mà trước đây hay dùng là *gain access_n to the file*.

¹¹ V. Adams, Y.M. Biese, R. Quirk et al. v.v. [6: 42-49], [12: 229-230], [9: 1641-1642], [11: 83-90, 317-322], [14: 107, 112-113], [15: 1561].

2.	to heap (làm thành đống), bundle (bó lại), group (gom lại thành nhóm), arch (uốn thành vòng cung), bridge (làm cầu nối), cash (trả/đổi tiền mặt), cripple (làm tàn tật), fool (đánh lừa), orphan (làm mồ côi),... vd. to <u>orphan</u> the boy (làm đứa bé đó mồ côi).	to make or change into N (tạo thành/thay đổi thành N)
3.	to bag (bỏ vào giỏ), pocket (bỏ vào túi), bottle (bỏ vào/đóng chai), jail (bỏ tù), can (bỏ vào lon), carpet (đặt trên thảm), land (đặt trên đất), surface (phủ trên bề mặt), film (quay phim), table (đặt trên bàn),... vd. to <u>pocket</u> the money (bỏ tiền vào túi).	to put into/on N (đặt vào trong/lên trên N)
4.	brake (thắng xe/dừng xe bằng thắng), knife (cắt bằng dao) hammer (đóng bằng búa), comb (chải bằng lược), mirror (soi gương), rope (cột bằng dây thừng), blanket (trải chăn), eye (nhìn/để mắt đến), elbow (thúc (bằng) khuỷu tay), finger(sờ/đánh (đàn) bằng ngón tay), hand (trao tay), glue (dán keo),... vd. to <u>knife</u> the steak (cắt lát thịt bằng dao).	to do with N (thực hiện hành động với/ bằng N)
5.	to staff (bổ trí nhân viên), butter (phết bơ), salt (ướp muối), wax (phủ sáp), water (tưới nước), plaster (trát thạch cao), shelter (cho nơi trú), coat (phủ lên), carpet (trải thảm), mask (đeo mặt nạ),... vd. to <u>shelter</u> the refugees (cung cấp nơi trú ẩn cho những người tị nạn).	to give/provide/coat with N (cho/cung cấp/bao phủ với/bằng N)
6.	to skin (lột da), milk (vắt sữa), peel (lột vỏ), dust (phủ bụi), weed (diệt cỏ),... vd. to <u>skin</u> the lamb (lột da cừu).	to deprive of/remove from N (tước đoạt/loại bỏ N ra khỏi/từ/của...)
7.	to email (gửi email), mail (gửi thư), bicycle (đi bằng xe đạp), helicopter (di chuyển bằng máy bay trực thăng), boat (đi thuyền),... vd. to <u>mail</u> a letter (gửi một lá thư).	to send or go by N (gửi hoặc di chuyển bằng/bởi N)

8.	<i>to counter-attack ((tiến hành) phản công), experiment ((thực hiện) thử nghiệm), campaign ((tiến hành) vận động), gesture (bày tỏ cử chỉ),...</i> vd. <i>to <u>experiment</u> with the new method (thử nghiệm bằng phương pháp mới).</i>	to perform N (làm/thực hiện N)
9.	<i>to winter (trải qua mùa đông), to summer (trải qua mùa hè),...</i> vd. <i>to <u>summer</u> in Hạ Long bay (trải qua kỳ nghỉ hè ở vịnh Hạ Long).</i>	to spend N (trải qua + N)

Quan sát các ví dụ sau:

- (20) a. My father_n takes me to watch the football every Saturday.
(Thứ bảy nào bố cũng đưa tôi đi xem bóng đá).
b. He fathered_v three children. (Anh ấy đã là bố của ba đứa trẻ)

- (21) a. I think you should eat more in (the) winter_n.
(Tôi nghĩ bạn nên ăn nhiều hơn vào mùa đông).
b. Birds migrate so that they can winter_v in a warmer country.
(Nhiều loài chim di cư để trú đông ở một nơi ấm áp hơn.)

Ở dạng chuyển loại này, cần chú ý những vấn đề sau:

i) Trong quá trình chuyển loại, từ được chuyển loại có thể được diễn giải bằng cách tham chiếu đến từ gốc; chẳng hạn từ *cheat*_n (kẻ lừa bịp) = someone who cheats_v (lừa bịp); *stop*_n (ga/bến đỗ) = a place where one stops_v (dừng lại/đỗ lại). Việc sử dụng các động từ được chuyển loại ngắn gọn hơn so với danh từ. Chẳng hạn, *to bottle water* ngắn gọn hơn so với *to put/pour water in bottles*.

ii) Theo quan điểm ngữ pháp chức năng, có thể diễn giải quá trình chuyển loại ở một số danh từ như sau:

- Công cụ (instrument) thay cho hành động (action): *to ski*, *to shampoo (one's hair)*;

- Tác thể (agent) thay cho hành động (action): *to butcher (a cow)*, *to author (a book)*;

- Đối tượng (object) liên quan đến hành động thay cho hành động (action) *to blanket (the bed)*;

- Hành động (action) thay cho đối tượng liên quan đến hành động (action): *(give me one) bite* [5: 54-55]¹²; v.v..

Trong nhiều trường hợp, quan điểm này giải thích rõ ràng và có sức thuyết phục về hiện tượng chuyển loại. Để rõ hơn điều này, có thể quan sát các ví dụ sau:

(22a) *John hit the nail with the hammer*: vai công cụ (*the hammer*) là thành tố nổi trội nhất trong sự tình, vì vậy nó thay thế cho chính sự tình, và kết quả là ta có biểu đạt (22b) *John hammered the nail* (*John dùng búa đóng đinh*);

(23a) *I will put the canoe up on the beach* trở thành (23b) *I will beach the canoe* (*Tôi neo đậu chiếc xuồng máy trên bãi biển*) vì câu (23a) có đích (*the beach*) là thành phần nổi trội nhất trong khung sự tình;

(24a) *I am sure the coach will put me on the bench* có đích (target) là thành tố nổi trội nhất trong khung vị từ và (24a) trở thành (24b) *I'm sure the coach will bench me* (*Tôi chắc rằng huấn luyện viên sẽ cho tôi ngồi ghế dự bị*);

(25a) *I eat the soup out of the bowl with a tablespoon* có vai công cụ nổi trội nhất nên trở thành (25b) *I tablespoon the soup out of the bowl* (*Tôi dùng muỗng ăn súp trong bát*).

iii) Có một số từ chuyển loại theo kiểu này được sử dụng một cách hài hước hoặc như một loại “tiếng lóng”; chẳng hạn từ *beer* trong *beer_v me* (*give me a beer_n*) hoặc từ *eye* trong *eye_v it* (*look at it*),...

iv) Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, việc chuyển đi từ danh từ sang động từ có sự chuyển đổi âm như sau:

- Chuyển đổi phụ âm cuối: vd. /-s/, /-f/ và /-θ/ tương ứng thành /-z/, /-v/ và /-ð/; chẳng hạn: *advice* → *advise_v*, *belief_n* (niềm tin) *believe_v*, *thief_n* → *thieve_v*, *sheath_n* (bao, vỏ) → *sheathe_v* (bao bọc),... (Bartolomé & Cabrera)¹³.

¹² Kövecses, Zoltán and Radden, Günter (1998), *Metonymy: Developing a Cognitive Linguistic View*, *Cognitive linguistics*, 9-1, 37-77.

¹³ Bartolomé, Ana I. Hernández and Gustavo Mendiluce Cabrera (2005). *Grammatical Conversion in English: Some new trends in lexical evolution*.

- Chuyển đổi nguyên âm và phụ âm cuối: vd. *breath_n* (hơi thở) /breθ/ → *breathe_v* (thở) /bri:ð/; *bath_n* /bæθ/ → *bathe_v* /beɪð/, *glass_n* (kính) /glæs/ → *glaze_v* (làm sáng bóng) /gleɪz/,...

Xem xét các ví dụ sau:

- (26) a. *Steven gave me some good advice_n.*
 (Steven đã cho tôi những lời khuyên hữu ích).
 b. *His doctor advised_n him against smoking.*
 (Bác sĩ khuyên anh ta bỏ thuốc lá).
- (27) a. *Her breath_n smelled of garlic.*
 (Hơi thở của cô có mùi tỏi).
 b. *It's so airless in here - I can hardly breathe_v.*
 (Ở đây không có không khí – Gần như tôi không thể thở).

3.1.1.2. Động từ chuyển thành danh từ

Danh từ được chuyển loại từ động từ có thể được phân thành các nhóm chính sau:

1. Danh từ thể hiện trạng thái/cảm xúc (state/emotion) như *hope, miss, love, doubt, experience, fear, taste, ...*
2. Danh từ thể hiện hoạt động hoặc sự kiện (activity/event): *laugh, guess, walk, attack, jump, spy, ...*
3. Danh từ được dùng như đối tượng của động từ gốc (object of verb): *answer* ("that would be answered"), *buy, call, visit, increase, catch, ...*
4. Danh từ được dùng như chủ ngữ của động từ gốc (subject of verb): *judge, spy, clone, bore, cheat, show-off, ...*
5. Danh từ được dùng như công cụ của động từ gốc (instrument of verb): *cover, wrap, ...*
6. Danh từ được dùng như phương thức của hành động (manner of verb): *walk, throw, ...*
7. Danh từ cho thấy vị trí của hành động (place of verb): *turn* (khúc quanh), *drive-in* (nơi khách hàng có thể lái xe vào), ... [15: 1560].

Thông thường, các danh từ chuyển loại này có thể được sử dụng với *have* (có), *take* (lấy), *make* (thực hiện), *give* (cho).

Quan sát những ví dụ sau:

(28) a. You shouldn't judge_v on appearances alone.

(Bạn không nên phán xét một người chỉ bằng vẻ ngoài của họ).

b. He is due to appear before a judge_n and jury on Monday.

(Anh ta phải trình diện thẩm phán và bồi thẩm đoàn vào thứ hai).

(29) a. The Earth turns_v on its axis once every 24 hours

(dictionary.cambridge.org)

(Trái đất quay quanh trục của nó 24 giờ một lần).

b. We take turns_n to answer the phone.

(Chúng tôi thay phiên nhau trả lời điện thoại).

Cần chú ý là có một số dạng chuyển loại khá đặc biệt từ trợ động từ (auxiliary verb) sang danh từ như ví dụ sau:

(30) This novel is a must_n for all lovers of crime fiction.

(Cuốn tiểu thuyết này là thứ phải có cho tất cả những ai yêu thích truyện trinh thám).

(31) If you live in the country a car is a must_n.

(Nếu anh sống ở nông thôn thì xe hơi là thứ phải có).

Ở ví dụ trên, *must* là danh từ được chuyển loại từ trợ động từ, có nghĩa là thứ mà chúng ta phải làm, xem, mua, có.... (something that you must do, see, buy, have...).

Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, việc chuyển từ động từ sang danh từ có sự chuyển đổi âm như sau:

- Chuyển đổi trọng âm: trọng âm thường được chuyển từ âm tiết thứ hai sang âm tiết thứ nhất để hình thành danh từ; vd. động từ *escort*_v (hộ tống) /ɪ'skɔ:t/ → danh từ *escort*_n (sự hộ tống) /'eskɔ:t/, *abstract*_v (tóm tắt) /æb'strækt/ → *abstract*_n (bản tóm tắt) /æb'strækt/, *discount*_v (chiết

khấu) /dis kaʊnt/ → discount_n (lãi chiết khấu) /ˈdiskaʊnt/, increase_v (gia tăng) /m kriːs/ → increase_n (sự gia tăng) /ˈɪmkriːs/, survey_v (lập bản đồ) /sə veɪ/ → survey_n (bản đồ địa hình) /ˈsɜːveɪ/,...¹⁴

- Có nhiều động tính từ (participle) chuyển đổi thành danh từ, vd. *given* (phân từ của động từ *give_v*) → a *given_n*,... Xem ví dụ sau:

(32) a. *They were to meet at a given_p time and place.*

(Họ đã gặp nhau vào thời gian và địa điểm định sẵn).

b. *It's a given_n that television viewers are influenced by advertising, even consciously or subconsciously.*

(Một điều chắc chắn rằng những người xem truyền hình đều bị quảng cáo ảnh hưởng, cho dù ý thức hay vô thức).

3.1.2. Chuyển loại giữa danh từ và tính từ

3.1.2.2. Danh từ chuyển thành tính từ

Kiểu chuyển loại này ít gặp trong tiếng Anh. Chỉ có một số danh từ chuyển loại sang tính từ ở các từ như *orange_n* (trái cam) → *orange_{adj}* (có màu cam), *rose_n* (hoa hồng) → *rose_{adj}* (có màu hồng),... do các từ này có khả năng mang biến tố của tính từ và có thể được bỏ nghĩa bởi phụ từ [12: 1643]¹⁵.

Xét ví dụ sau:

(33) a. *An orange_n a day will give you all the vitamin C you need.*

(Một trái cam mỗi ngày sẽ cung cấp đủ lượng vitamin C bạn cần).

b. *The setting sun filled the sky with a deep orange_{adj} glow.*

(Ráng chiều nhuộm cam cả bầu trời).

Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, việc chuyển di từ danh từ sang tính từ có thể ghép thêm phụ tố, chuyển đổi âm (phụ âm cuối hoặc/và nguyên âm) hoặc chuyển đổi trọng âm, chẳng hạn:

¹⁴ Qua khảo sát, Marchand cho thấy rằng trọng âm thường đặt vào những từ có tiền tố (prefixed) như *con-*, *pro-*, *trans-*, *mis-* và *re-*, nhưng lại không phổ biến với *de-*, *dis-*, *un-* (Marchand 1969: 79), vd. không tồn tại các từ như **defeat*, **display*, **unease*,... (dt Nguyễn Thái Ân, 2007).

¹⁵ dt L. Bauer và R. Huddleston, 2002.

- Ghép thêm phụ tố: vd. *environment_n* (môi trường) → *environmental_{adj}* (thuộc môi trường),...; đồng thời việc thay đổi trọng âm ở các từ này cũng khá phổ biến: 'dialect_n → dia'lectal_{adj}, 'parent_n → pa'rental_{adj}, 'origin_n → o'riginal_{adj}, 'residue_n → re'sidual_{adj},...¹⁶.

3.1.2.2. Tính từ thành danh từ

Có một số tính từ có khả năng chuyển loại thành danh từ, vd. *comic_{adj}* (khôì hài) → *comic(s)_n* (diễn viên hài), *classic_{adj}* (kinh điển) → *classic(s)_n* (tác giả/tác phẩm kinh điển), ...

Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, tính từ khi chuyển sang danh từ theo các trường hợp sau:

i) Thêm từ bổ nghĩa để tạo thành danh từ, chẳng hạn tính từ được chuyển thành danh từ chỉ người¹⁷ như *the poor* người nghèo, *the rich* (người giàu), *the blind* (người mù), *the deaf* (người điếc),...; hoặc chỉ trạng thái/màu sắc như *the dark* (bóng tối), *the red* (màu đỏ), *the blue* (màu xanh),... Kiểu chuyển loại này khá phổ biến trong tiếng Anh.

ii) Thêm hậu tố như *-ness*, *-th*, *-ed*,...¹⁸ để tạo thành danh từ và danh từ này thường mang nghĩa “có tính (chất) A” với A là nghĩa của tính từ được phái sinh. Chẳng hạn như *sad_{adj}* (buồn) → *sadness_n* (nỗi buồn), *warm_{adj}* (ấm áp) → *warmth_n* (sự ấm áp), *illustrated_{adj}* (thuộc tranh ảnh) → *illustrateds_n*,...

3.1.3. Chuyển loại giữa động từ và tính từ

3.1.3.1. Động từ chuyển loại thành tính từ

Phần lớn các động từ (mang nghĩa từ vựng) đều có hiện tại phân từ (present participle) và quá khứ phân từ (past participle) và các dạng này có thể chuyển loại thành tính từ.

¹⁶ V. Arnold, Irina (1986), *The English Word*, High School, Moscow, tr.118.

¹⁷ Cần chú ý là ở loại này danh từ có sự khác biệt về số nhiều và số ít như: *the poor* (người nghèo - nhằm chỉ một nhóm người); *the deceased* (người chết - nhằm chỉ một người)

¹⁸ Tiếng Anh hiện đại dùng một tính từ để tạo ra danh từ bằng cách gắn vào một hậu tố như *-ness*, vd. *sadness* (nỗi buồn) khá phổ biến; trong khi một số hậu tố khác như *-th*, vd. *warmth* (sự ấm áp) hầu như không còn được dùng trong quá trình cấu tạo từ. Điều này có nghĩa là hậu tố *-ness* có tính sản sinh cao hơn hậu tố *-th*, [14: 44].

Dạng hiện tại phân từ chuyển loại thành tính từ biểu thị ý nghĩa chủ động, vd. hiện tại phân từ *boring* của động từ *bore* (làm chán) được chuyển loại thành tính từ trong *a boring_{adj} film* (một bộ phim tẻ nhạt); còn dạng quá khứ phân từ biểu thị ý nghĩa thụ động, vd. quá khứ phân từ *bored* của động từ *bore* được chuyển loại thành tính từ trong *He is bored_{adj}* (Anh ta thấy chán). [9 : 1644].

Xem ví dụ sau:

- (34) a. “Am I boring_v you?” - she asked anxiously.
 (Em khiến anh chán lắm phải không?” - cô lo lắng hỏi).
- b. The film was so boring_{adj} I fell aslee.
 (Bộ phim chán đến mức tôi đã ngủ thiếp đi).
- c. She got bored_{adj} with staring out of the window.
 (oxforddictionaries.com)
 (Cô đã chán với việc nhìn chăm chăm ra ngoài cửa sổ).

3.1.3.2. Tính từ chuyển loại thành động từ

Tính từ chuyển loại thành động từ được phân định thành ba nhóm sau¹⁹:

TT	Động từ được chuyển đổi từ tính từ	Ý nghĩa
1	<i>to dry</i> (khô đi), <i>narrow</i> (hẹp đi), <i>cool</i> (nguội đi/làm mát), <i>empty</i> (trở nên rỗng), <i>clear</i> (làm rõ ràng), <i>slow</i> (chậm đi), <i>tense</i> (trở nên căng thẳng), <i>thin</i> (trở nên mỏng), <i>sour</i> (trở nên chua),...	trở nên/làm cho có tính chất A (to become/make A)
2	<i>to yellow</i> (làm vàng/thêm vàng/nhuộm vàng), <i>black</i> (làm đen/bôi đen), <i>blunt</i> (làm cùn), <i>dirty</i> (làm bẩn), <i>blind</i> (làm đui mù/làm mù quáng), <i>empty</i> (làm cạn/làm hết), <i>calm</i> (làm êm đi/trấn tĩnh lại),...	làm cho ai/vật gì có tính chất A hoặc có thêm A (to make someone/something (more) A)

¹⁹ dt Nguyễn Thái Ân, 2007

3	<i>to brave (đương đầu một cách dũng cảm), savage (tấn công một cách hung dữ),...</i>	biểu thị hoạt động mang tính chất A (indicate the nature A of activities)
---	---	---

Như vậy trong kiểu chuyển loại này, từ được chuyển loại có thể được diễn giải bằng cách tham chiếu đến từ gốc; chẳng hạn *to clean_v* = *to make something clean_{adj}*; *to empty_v* = *to make something empty_{adj}*.

Quan sát các ví dụ sau:

- (35) a. She was very brave_{adj} to learn to ski at 50.
 (Bà đã rất dũng cảm khi học trượt tuyết ở độ tuổi 50).
 b. He pulled on his coat ready to brave_v the elements
 (oxforddictionaries.com)
 (Anh ta trùm áo khoác lên đầu sẵn sàng đương đầu với mọi thứ).

3.2. Chuyển loại giữa thực từ và hư từ

3.2.1. Chuyển loại giữa danh từ và hư từ

3.2.1.1. Chuyển loại giữa danh từ và phó từ

Xem các ví dụ sau:

- (36) a. She played with her gloves, turning each finger inside_n out.
 (oxforddictionaries.com)
 (Cô ta đang nghịch bao tay, lộn bao tay từ trong ra ngoài).
 b. Come in, there is nothing inside_{adv}.
 (Vào đi, chẳng có gì bên trong cả).

Ở các ví dụ (36a), *inside* là danh từ có nghĩa là *mặt trong, phía trong, phần trong, bên trong, phần giữa*. Còn ở ví dụ (36b), *inside* là phó từ có nghĩa là *ở bên trong, ở trong*.

3.2.1.2. Chuyển loại giữa danh từ và giới từ

Xem ví dụ sau:

(37) a. He was desperately looking for an out_n.
(Ông ta đang tìm lối thoát một cách tuyệt vọng).

b. He ran out_{prep} the door. (Anh ta chạy ra cửa).

(oxforddictionaries.com)

Ở ví dụ (37a), *out* là danh từ có nghĩa là ngoài. Còn ở ví dụ (37b), *out* là giới từ có nghĩa là ra ngoài, ra khỏi, ngoài.

Giới từ có thể chuyển loại tương đối sang danh từ như trong *the ups*_n and *downs*_n (những thăng trầm). Ví dụ:

(38) a. The little boy goes up_{prep} and down_{prep} the stairs.
(Cậu bé đi lên và đi xuống cầu thang).

b. Life is full of constant ups_n and downs_n, and all I ask for is redemption in the end.

(Robin Thicke)

(Cuộc đời luôn đầy những thăng trầm không ngơi nghỉ, và tất cả tôi mong muốn là sự cứu rỗi sau cùng).

3.2.1.3. Chuyển loại giữa danh từ và liên từ

(39) a. The “If” is always discouraging. (Cái “nếu” bao giờ cũng làm nản lòng).

b. If_{conj} I were you, I wouldn't do that. (Nếu là anh thì tôi không làm điều đó).

Ở các ví dụ (39a), *if* là liên từ có nghĩa là nếu, giá mà. Còn ở ví dụ (39b), *if* là danh từ có nghĩa là cái “nếu”, sự không chắc chắn, sự giả dụ.

(40) a. My son especially likes music, painting and the like_n.

(Con trai tôi đặc biệt thích âm nhạc, hội họa và những môn thuộc loại đó).

b. I felt like_{conj} I'd been kicked by a camel

(oxforddictionaries.com)

(Tôi cảm thấy như thể vừa bị lạc đà đá một cú như trời giáng).

Ở các ví dụ (40a), *like* là danh từ có nghĩa là *người/vật có tính chất như/thuộc loại như*. Còn ở ví dụ (40b), *like* là liên từ có nghĩa là *như/như thế*.

3.2.2. Chuyển loại giữa động từ và hư từ

Giới từ (P) *down, over, off, out, up, front, ...* có thể chuyển thành động từ mang ý nghĩa *act as P (hành động/bày tỏ như P)*.

- (41) a. We must be off_{adv} now. (Chúng ta phải đi ngay bây giờ).
b. The coat slipped off_{prep} his arms. (Chiếc áo lông vượt khỏi tay anh ta).
c. Tom will off_v and do his own thing. (Tom sẽ bỏ đi và làm việc của mình).

Ở ví dụ (41a), *off* là phó từ; *off* ở ví dụ (41b) là giới từ. Còn ở ví dụ (41c), *off* được chuyển loại thành động từ.

3.2.3. Chuyển loại giữa tính từ và hư từ

3.2.3.1. Chuyển loại giữa tính từ và phó từ

- (42) a. She was in the front_{adj} garden.
(Cô ấy đang ở khu vườn phía trước).
b. Eyes front_{adv}!
(Nhìn đằng trước, thẳng!).

Ở ví dụ (42a), *front* là tính từ có nghĩa là *đằng trước, ở phía trước*. Còn ở ví dụ (42b), *front* là phó từ chỉ hướng có nghĩa là *về phía trước*.

3.2.3.2. Chuyển loại giữa tính từ và giới từ

Dạng chuyển loại này khá phổ biến trong tiếng Anh với các từ như *inside, outside, after, like, ...*

- (43) a. The twins are as like_{adj} as two peas.
(oxforddictionaries.com)
(Cặp sinh đôi giống nhau như hai giọt nước).
b. Don't talk like_{prep} that (Đừng nói như vậy).

Ở ví dụ (43a), *like* là tính từ có nghĩa là *giống nhau, như nhau*; còn ví dụ (43b), *like* là giới từ có nghĩa là *như, giống như*.

4. Ứng dụng trong dạy tiếng và dịch thuật

Trong dạy tiếng, thường có ba phương thức để xác định ngữ nghĩa của từ chuyển loại như sau:

i) Phương thức phân tích theo ngữ cảnh

Ngữ cảnh là “phương tiện” hiệu quả để xác định ý nghĩa của từ (trong câu), có liên quan chặt chẽ đến các khả năng kết hợp của từ: khả năng kết hợp từ vựng và khả năng kết hợp cú pháp. Thường thì đối với từ chuyển loại, việc phân định từ loại của nó trong câu chủ yếu nhờ ở sự kết hợp cú pháp.

ii) Phương thức dùng trọng âm và phân đoạn câu (trong ngôn ngữ nói):

Trong ngôn ngữ nói, ở một số trường hợp, trong tiếng Việt cũng như tiếng Anh, vai trò của trọng âm, của sự phân đoạn âm tiết khá quan trọng (để phân biệt các mối quan hệ cú pháp) trong trường hợp câu có từ chuyển loại. Trọng âm cho phép phân biệt các từ chuyển loại, các cấu trúc cú pháp đan xen nhau trong câu, và từ đó có thể xác định nghĩa cho cả câu. Ngoài ra, trong tiếng Anh việc chuyển đổi trọng âm ở các âm tiết khác nhau của từ chuyển loại cho biết từ đó thuộc từ loại danh từ hay động từ.

iii) Phương thức dùng dấu câu (trong ngôn ngữ viết):

Các dấu câu, đặc biệt là dấu phẩy, có vai trò đặc biệt quan trọng để ngăn cách khả năng kết hợp giữa các từ ngữ, giúp xác định chính xác nghĩa của câu có từ chuyển loại. Phương thức này giống như phương thức trọng âm và phân đoạn âm tiết nhưng có phần hạn chế hơn²⁰.

Cần chú ý là tiếng Anh – một ngôn ngữ biến hình - có hiện tượng chuyển loại tương đối đa dạng như thêm phụ tố, chuyển âm/trọng âm trong từ. Trong việc dạy tiếng Anh cho người Việt hoặc tiếng Việt cho người bản ngữ tiếng Anh, đối với từ chuyển loại, ta cần chú ý đến điều này, cụ thể như sau.

²⁰ dt Trần Thủy Vĩnh (2008)

4.1. Đối với từ chuyển loại hoàn toàn, giáo viên (GV) cần giải thích cho học viên (HV) các phương thức xác định ngữ nghĩa của từ chuyển loại (phương thức phân tích từ chuyển loại theo ngữ cảnh, phương thức dùng trọng âm và phân đoạn câu, phương thức dùng dấu câu), từ đó HV hiểu và vận dụng được từ chuyển loại trong ngữ cảnh cụ thể, như các ví dụ sau:

- (44) *I saw her duck.* Câu này có hai cách phân tích từ loại của *duck*: *duck* được phân tích là động từ thì có nghĩa là lặn ngụp, còn được phân tích là danh từ thì có nghĩa là con vịt. Như vậy, tùy theo ngữ cảnh mà ta chọn từ loại của *duck*.
- (45) *They are eating apples.* Ở đây, *eating* có thể được phân tích như tính từ (có nghĩa là một loại táo dùng để nấu ăn) hoặc động từ (có nghĩa là đang ăn táo).
- (46) *Xe con hỏng rồi.* Trong câu này, *con* có thể là danh từ chỉ người hoặc có thể là tính từ chỉ kích thước nhỏ bé.
- (47) *Yêu nhau cởi áo cho nhau (Dân ca).* Từ *cho* trong câu (47) có thể là kết từ hoặc động từ, và có hai cách diễn dịch là *Yêu nhau cởi áo giúp nhau* hoặc *Yêu nhau cởi áo tặng nhau*.

Nghĩa là GV cần phải giúp học viên nhận ra câu có thể hiểu theo hai nghĩa do từ chuyển loại và chỉnh lại câu cho chính xác, như sau:

- (48) a. *Đà Nẵng: sét đánh một người chết*²¹
b. *Đà Nẵng: sét đánh chết một người.*

Từ *chết* trong câu (48a) có thể là phụ từ (bổ nghĩa cho động từ *đánh* thể hiện kết quả), hoặc có thể là tính từ (làm định ngữ cho danh ngữ *một người*). Do vậy để hiểu câu này theo hai nghĩa ta có thể chỉnh sửa lại như câu (48b).

Câu trên có hai nghĩa có thể là do vô tình (unintentionally), còn ở những câu có hai nghĩa đan xen nhau do cố ý (intentional) sử dụng từ chuyển loại như mẫu truyện hài hước sau trên báo chí:

²¹ Tựa báo dt vietbao.vn

(49) A: *I've been waiting here for five minutes to cross this road.*

(Tôi đã đợi ở đây đến 5 phút rồi để qua đường).

B: *Well, there's a zebra crossing further down the road.*

(À, có vạch sơn cho người qua đường ở đằng kia kìa).

(À, có một con ngựa vằn đang qua đường ở đằng kia kìa).

A: *Well, I hope it is having better luck than I'm having.*

(Ồ vậy là con ngựa vằn đó may mắn hơn tôi nhiều).

Trong mẫu hội thoại trên, *crossing* có thể được phân tích như một danh từ và *zebra* bổ nghĩa cho nó (có nghĩa là *vạch sơn dành cho người đi đường*) như ý B muốn nói. Ngoài ra, *crossing* có thể được phân tích là động từ và *zebra crossing* có nghĩa là *con ngựa đang băng qua đường* như A đã hiểu.

Giáo viên giúp học viên nhận diện, hiểu và ở bước cao hơn nữa, vận dụng hiện tượng từ loại của từ chuyển loại một cách chính xác, khéo léo.

4.2. Đối với một số từ chuyển loại theo hướng hoán dụ, GV có thể giải thích cho HV theo hướng này. Chẳng hạn:

(50) *San thì bây giờ đã nhà quê đặc* (NC 1, 12)²²

(51) *... mà phải kiểm cái gì quà cáp lên quan...* (NCH)

(52) *Tôi không vơ con gì với nó* (NHT, II, 14)²³

(53) *Thôi chú đừng lý thuyết nữa...*

Ở đây cần phân biệt hiện tượng chuyển loại đã ổn định với hiện tượng chuyển loại có tính lâm thời, chưa ổn định. Chẳng hạn: (54) *Nón rất Huế nhưng đời không phải thế* (Tạm biệt - Thu Bồn), (55) *"Ta là ai mà còn trần gian thế"* (Tôi ơi, đừng tuyệt vọng - Trịnh Công Sơn). Danh từ *Huế* và *trần gian* lâm thời được chuyển loại sang tính từ.

4.3. Trong tiếng Anh, hiện tượng chuyển loại tương đối giữa động từ (hoặc tính từ) sang danh từ rất đa dạng (như thêm phụ tố,

²² dt Nguyễn Kim Thân, 1997

²³ Nguyễn Thị Ly Kha (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục.

chuyển âm/trọng âm trong từ) gây nhiều khó khăn cho học viên người Việt học tiếng Anh. Đối với từ chuyển loại cần thêm phụ tố, GV cần giới thiệu các loại phụ tố cấu tạo từ cho HV. Đối với từ chuyển loại tiếng Anh có sự chuyển đổi âm (nguyên âm/phụ âm cuối) hoặc trọng âm, GV cần lưu ý cho HV phát âm đúng và giúp HV nhận ra được quy tắc biến đổi. Chẳng hạn như (56) *The painter's use of colors is perfect* và (57) *He did not use his employees with much consideration*; trong ví dụ (56) *use* là danh từ, phát âm là /ju:s/ (phụ âm cuối vô thanh), còn trong ví dụ (57) *use* là động từ, phát âm là /ju:z/ (phụ âm cuối hữu thanh). Còn đối với trường hợp chuyển đổi trọng âm, GV nên nhắc nhở HV phải đặt trọng âm cho đúng với từ loại: *to in'vite* và *an 'invite*.

4.4. Tiếng Anh có nhiều hậu tố phái sinh gắn vào từ gốc để tạo ra từ mới trong quá trình chuyển loại tiếng Anh. Nhiều HV người Việt bị ảnh hưởng bởi quy tắc này, có xu hướng thêm hậu tố khi tạo thành một từ mới và tạo ra câu sai như **She chased the stealer for 100 yards*. HV đã thêm hậu tố *er* vào động từ *stealer* mà không biết rằng tiếng Anh không có từ này; GV cần cho HV biết là phải thay thế nó bằng *thief*. Tương tự, HV có thể thêm hậu tố *-ly* vào tính từ để tạo nên trạng từ và có thể tạo câu sai như **He studied hardly*. Ở đây câu đúng là *He studied hard*. Ngược lại, cũng có HV người Việt cũng nhiều khi không thêm phụ tố cho những từ chuyển loại do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ (tất cả từ chuyển loại đều không thay đổi dạng thức). GV cần lưu ý cho SV biết những lỗi sai nêu trên.

4.5. Trong dịch thuật Anh - Việt, có một số danh từ tiếng Anh (chuyển loại từ động từ) ta chú ý dịch danh từ này theo như là động từ tiếng Việt, như sau:

(58) *Your case needs very careful investigation_n and consideration_n.*
(oxforddictionaries.com)

→ Trường hợp của anh cần được nhà nghiên cứu_{đg} và xem xét_{đg} cẩn trọng.

(59) *He was silent and made no answer_n*
(oxforddictionaries.com)

→ Ông im lặng và không trả lời_{đg}.

Cần chú ý là ở chuyển loại tương đối, phép danh hóa trong tiếng Việt (*sự, việc, cuộc...* + động từ) có thể được thể hiện qua cấu trúc V-ing trong tiếng Anh²⁴.

(60) *It is the jogging that got his weight down.*

(Từ điển Collins Cobuild)

→ *Chính việc chạy bộ đã giúp anh ta giảm cân.*

5. Lời kết

1. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, tiếng Anh là ngôn ngữ biến hình nhưng cả hai đều là ngôn ngữ phân tích tính nên có nhiều đặc điểm ngữ pháp giống nhau, chẳng hạn như có kết cấu ngữ đoạn, có từ phụ trợ và có trật tự từ chặt chẽ. Các đặc tính này của hai ngôn ngữ cũng thể hiện rõ nét qua hiện tượng chuyển loại, đó là:

- Hiện tượng chuyển loại (hoàn toàn) trong tiếng Việt nổi trội hơn trong tiếng Anh (dù ở tiếng Anh hiện tượng chuyển loại cũng xuất hiện nhiều);

- Hiện tượng chuyển loại tương đối (theo phương thức phái sinh) trong tiếng Anh rất phổ biến và đa dạng: từ được chuyển loại có thể ghép thêm phụ tố, chuyển đổi âm (phụ âm cuối hoặc/và nguyên âm) hoặc chuyển đổi trọng âm trong từ;

- Dạng chuyển loại từ danh từ ở cả hai ngôn ngữ có số lượng từ chuyển loại cao nhất;

- Danh từ chuyển loại sang tính từ có số lượng tương đối lớn trong tiếng Việt. Ở cả hai ngôn ngữ, danh từ chuyển loại sang tính từ thường theo phép ẩn dụ và có nhiều trường hợp chuyển loại lâm thời;

- Hầu hết các trường hợp chuyển loại giữa thực từ và hư từ, ở cả hai ngôn ngữ đều có hướng chuyển loại từ thực từ sang hư từ. Tiếng Việt và tiếng Anh đều có các kiểu chuyển loại giữa thực từ và hư từ, giữa các hư từ với nhau.

²⁴ Theo Hoàng Tuệ, mô hình V-ing trong tiếng Anh tạo ra một hệ thống những hình thức hành chức như danh từ (như *eating, studying*) rất thông dụng trong thực tiễn. Trong tiếng Việt có một hiện tượng tương tự xét về hệ thống: hễ thêm yếu tố *sự* đứng trước động từ là ta cũng có một hệ thống những hình thức hành chức như danh từ (*việc ăn uống, việc học tập*) [4: 152-153].

2. Hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt và tiếng Anh có những nét tương đồng và dị biệt do đặc trưng loại hình giữa hai ngôn ngữ. Vì vậy, khi dạy tiếng Anh cho người Việt hoặc tiếng Việt cho người bản ngữ tiếng Anh, đối với từ chuyển loại, giáo viên (GV) cần chú ý đến điều này để đưa ra cách thức giảng dạy thích hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thái Ân (2007), “Hiện tượng chuyển di từ loại trong tiếng Anh”, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
2. Hoàng Văn Hành et al. (1998), *Từ tiếng Việt (hình thái – cấu trúc – từ láy – từ ghép – chuyển loại)*, NXB Khoa học Xã hội.
3. Nguyễn Kim Thản (1997) (1962), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
4. Hoàng Tuệ (2001), *Tuyển tập ngôn ngữ học*, NXB Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh.
5. Trần Thủy Vĩnh (2008), *Hiện tượng mơ hồ trong tiếng Việt và tiếng Anh*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

6. Adams, V. (1973), *An Introduction to Modern English Word-Formation*, Longman, London.
7. Balteiro, Isabel (2007), *The Directionality of Conversion in English: A Dia-synchronic Study*, Peter Lang Press.
8. Bauer, Laurie and Valera, Salvador (ed.) (2005) *Approaches to Conversion/ Zero-Derivation*, Waxmann.
9. Bauer, L., Huddleston, R. (2002), “Lexical word-formation”, in Huddleston, R., Pullum, G.K., *The Cambridge Grammar of the English Language*, pp.1621-1721, Cambridge University Press.
10. Bauer, L. (1983), *English Word-formation*, Cambridge University Press, Cambridge.
11. Biese, Y.M. (1941), *Origin and Development of Conversions in English*, Helsinki: Suomalaisen Kirjallisuuden Seuran Kirjapainon O.Y.

12. Chomsky, Noam (1965), *Aspects of the Theory of Syntax*, Massachusetts Institute of Technology – MIT, Cambridge.
13. Fernndez, M.I.B. (2001), “On the Status of Conversion in Present-Day American English: Controversial Issues and Corpus-Based Study”, *Atlantis*, vol. XXIII, no.2, pp.7-29.
14. Plag, I. (2003), *Word-formation in English*, Cambridge University Press, Cambridge, tr.107
15. Quirk, Randolph et al. (1991), *A Comprehensive Grammar of English Language*, Longman Press.
16. Sndor, M. (2002), “Homonymy vs Polysemy: Conversion in English”, in H. Gottlieb, J.E. Mogensen, A. Zettersten (eds.) *Symposium on Lexicography X, Proceedings of the Tenth International Symposium on Lexicography*, May 4-6, 2000, the University of Copenhagen, Tbingen: Max Niemeyer Verlag, pp.211-229.

Xuất xứ các ví dụ trích dẫn

17. *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê (Chủ biên), NXB Đà Nẵng, 2007.
18. Từ điển online *dictionary.cambridge.org*, *oxforddictionaries.com*, *Collins Cobuild*
19. Các nhạc phẩm, tác phẩm thơ văn, các câu ca dao, dân ca Việt Nam.
20. Các báo *Tuổi Trẻ*, *Việt Báo*, *Báo Mới*, v.v.

(Bài đã đăng trong Tạp chí *Phát triển khoa học & Công nghệ*, NXB ĐHQG-HCM, Số X2, tr.16-29, 2015)